

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2010)	Số đầu kỳ (01/01/2010)
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		43,195,398,091	39,195,036,336
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,094,140,382	2,953,556,207
1	Tiền	111	V.01	3,094,140,382	2,953,556,207
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,035,604,700	1,860,200,000
1	Đầu tư ngắn hạn	121		2,035,604,700	1,995,243,900
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(135,043,900)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12,687,597,892	9,444,591,492
1	Phải thu khách hàng	131		13,115,382,451	10,099,372,656
2	Trả trước cho người bán	132		-	-
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	-	-
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(427,784,559)	(654,781,164)
IV	Hàng tồn kho	140		25,209,250,164	24,419,940,547
1	Hàng tồn kho	141	V.04	25,209,250,164	24,419,940,547
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		168,804,953	516,748,090
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		92,304,953	464,248,090
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		76,500,000	52,500,000
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		10,758,595,309	10,028,026,977
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220	V.08	10,758,595,309	9,998,026,977
1	Tài sản cố định hữu hình	221		10,758,595,309	9,998,026,977
-	Nguyên giá	222		46,518,261,072	45,801,704,493
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35,759,665,763)	(35,803,677,516)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2010)	Số đầu kỳ (01/01/2010)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
-	Nguyên giá	228		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III	Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
-	Nguyên giá	241		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	30,000,000
1	Đầu tư vào các công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	30,000,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		53,953,993,400	49,223,063,313

NGUỒN VỐN					
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		16,853,579,092	12,218,095,119
I	Nợ ngắn hạn	310		15,204,302,960	10,612,726,387
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	6,641,811,760	7,099,089,400
2	Phải trả người bán	312		60,000,000	253,464,523
3	Người mua trả tiền trước	313		467,651,790	107,546,810
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,400,503,051	1,357,053,105
5	Phải trả người lao động	315		1,332,680,576	879,289,165
6	Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,548,545,089	840,605,104
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		753,110,694	75,678,280
II	Nợ dài hạn	330		1,649,276,132	1,605,368,732
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1,405,635,200	1,359,927,800
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		243,640,932	245,440,932
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2010)	Số đầu kỳ (01/01/2010)
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37,100,414,308	37,004,968,194
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	37,100,414,308	37,004,968,194
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		22,372,800,000	22,372,800,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		1,625,000,000	1,625,000,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		-	(1,137,554)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		7,400,000,000	4,807,720,000
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		1,360,000,000	930,000,000
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	40,000,000
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,342,614,308	7,230,585,748
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		53,953,993,400	49,223,063,313

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2010)	Số đầu kỳ (01/01/2010)
1	Tài sản thuê ngoài	24		
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4	Nợ khó đòi đã xử lý		248,663,774	49,150,222
5	Ngoại tệ các loại	USD	9,964.44	75,843.39
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

TRẦN CÔNG ĐỨC

HÀ THỊ TRANG

TRẦN QUANG DŨNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		6 tháng đầu năm	
			2010	2009	2010	2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	23,857,276,385	18,510,371,104	46,027,557,652	35,037,100,886
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		23,857,276,385	18,510,371,104	46,027,557,652	35,037,100,886
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	19,853,994,538	14,688,133,628	37,197,548,823	27,523,481,517
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,003,281,847	3,822,237,476	8,830,008,829	7,513,619,369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	70,581,660	101,311,761	125,617,698	137,124,702
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	277,185,459	194,864,700	459,476,589	442,231,924
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		69,683,888	109,762,531	186,844,262	135,923,756
8. Chi phí bán hàng	24		1,283,368,589	1,065,935,274	2,439,883,431	1,806,031,746
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		840,558,473	923,001,446	1,681,257,680	1,620,040,493
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1,672,750,986	1,739,747,817	4,375,008,827	3,782,439,908
11. Thu nhập khác	31		527,272,727	228,571,428	527,272,727	228,571,428
12. Chi phí khác	32		77,154,545	-	77,154,545	19,322,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		450,118,182	228,571,428	450,118,182	209,249,428
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,122,869,168	1,968,319,245	4,825,127,009	3,991,689,336
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		212,286,917	144,253,320	482,512,701	280,770,793
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1,910,582,251	1,824,065,925	4,342,614,308	3,710,918,543
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		854	815	1,941	1,659

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

TRẦN CÔNG ĐỨC

HÀ THỊ TRANG

TRẦN QUANG DŨNG

P
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng là Công ty Cổ phần được thành lập từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 90/2000/QĐ-TTg ngày 04/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- + Sản xuất kinh doanh các mặt hàng nhựa gia dụng, nhựa công nghiệp, nhựa kỹ thuật, nhựa xây dựng.
- + Kinh doanh các loại nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành nhựa.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán quý là 3 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán là Đồng Việt Nam. (ký hiệu quốc gia là "đ", ký hiệu quốc tế là "VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ tài chính ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng : Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế ngân hàng thông báo tại thời điểm phát sinh.

Các tài khoản có số dư gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại ngày của Bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình là ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối Kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư là ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối Kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối Kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối Kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh nghiệp ghi nhận doanh thu theo qui định tại CM kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TO

	<u>6/30/2010</u>
01- Tiền	3,094,140,382
- Tiền mặt	22,004,732
- Tiền gửi ngân hàng	3,072,135,650
Bảng Việt Nam đồng	2,887,355,075
+ TK tiền VND tại Ngân hàng Ngoại Thương Đà Nẵng	4,908,298
+ TK tiền VND tại Ngân hàng Hàng Hải Đà Nẵng	55,452,488
+ TK tiền VND tại Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng	318,854,844
+ TK tiền VND tại Ngân hàng Kỹ Thương Đà Nẵng	1,996,080
+ TK tiền VND tại Ngân hàng ĐT & PT Hải Vân Đà Nẵng	1,660,519
+ TK tiền VND tại CT Chứng khoán NH Ngoại thương ĐNẵng	4,482,846
+ TK tiền VND có kỳ hạn tại NH Công Thương Đà Nẵng	2,500,000,000
+ TK tiền VND có kỳ hạn tại NH Ngoại Thương Đà Nẵng	-
+ TK tiền VND có kỳ hạn tại NH Hàng Hải Đà Nẵng	-
Bảng ngoại tệ	184,780,575
+ TK tiền USD tại Ngân hàng Ngoại Thương Đà Nẵng	184,543,768
+ TK tiền USD tại Ngân hàng Hàng Hải Đà Nẵng	236,807
- Tiền đang chuyển	
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	2,035,604,700
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn /Mã CK NTL	2,035,604,700
	Ckỳ 26.800 CP Đkỳ 13.100CP
- Đầu tư ngắn hạn khác	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-
- Phải thu về cổ phần hoá	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	
- Phải thu người lao động	
- Phải thu khác	
04- Hàng tồn kho	25,209,250,164
- Hàng mua đang đi đường	1,762,421,760
- Nguyên liệu, vật liệu	12,753,175,291
- Công cụ, dụng cụ	27,902,788
- Chi phí SX, KD dở dang	1,546,123,897
- Thành phẩm	9,111,282,115
- Hàng hoá	8,344,313
- Hàng gửi đi bán	
- Hàng hoá kho bảo thuế	
- Hàng hoá bất động sản	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	25,209,250,164
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:	
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm	
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá tồn kho	
05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-

CÔNG TY CP NHỰA ĐÀ NẴNG
371 Trần Cao Vân Đà Nẵng

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ	5,186,414,450	39,059,792,082	1,448,645,114	106,852,847
- Mua trong kỳ		2,813,648,280		
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán		2,097,091,701		
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	5,186,414,450	39,776,348,661	1,448,645,114	106,852,847
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4,683,650,351	30,204,310,511	848,056,298	67,660,356
- Khấu hao trong kỳ	71,868,892	1,885,791,361	77,610,887	17,808,808
- Tăng khác				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán		2,097,091,701		
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	4,755,519,243	29,993,010,171	925,667,185	85,469,164
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu năm	502,764,099	8,855,481,571	600,588,816	39,192,491
- Tại ngày cuối kỳ	430,895,207	9,783,338,490	522,977,929	21,383,683

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	-			-
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

	<u>6/30/2010</u>
13. Đầu tư dài hạn khác	-
- Đầu tư cổ phiếu	
- Đầu tư trái phiếu	
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	
- Cho vay dài hạn	
- Đầu tư dài hạn khác	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	
15. Vay và nợ ngắn hạn	6,641,811,760
- Vay ngắn hạn	6,641,811,760
+ Vay ngắn hạn VND Ngân hàng Ngoại Thương Đà Nẵng	-
+ Vay ngắn hạn USD Ngân hàng Ngoại Thương Đà Nẵng	6,641,811,760

CÔNG TY CP NHỰA ĐÀ NẴNG
371 Trần Cao Vân Đà Nẵng

+ Vay ngắn hạn USD Ngân hàng Hàng Hải Đà Nẵng	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	

	<u>6/30/2010</u>
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2,400,503,051
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1,603,436,630
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	
- Thuế xuất, nhập khẩu	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	769,283,621
- Thuế thu nhập cá nhân	27,782,800
- Thuế tài nguyên	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	
- Các loại thuế khác	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
17. Chi phí phải trả	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3,548,545,089
- Tài sản thừa chờ giải quyết	
- Kinh phí công đoàn	14,013,910
- Bảo hiểm xã hội	15,112,975
- Bảo hiểm y tế	
- Phải trả về cổ phần hoá	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	
- Doanh thu chưa thực hiện	
- Cổ tức phải trả	2,709,936,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác, trong đó:	809,482,204
+ <i>Phải trả Bộ Tài chính</i>	<i>809,482,204</i>
+ <i>Phải trả thù lao</i>	-
+ <i>Phải trả nội bộ khác</i>	
19. Phải trả dài hạn nội bộ	
- Vay dài hạn nội bộ	
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	
20. Vay và nợ dài hạn	1,649,276,132
a. Vay dài hạn	1,405,635,200
- Vay ngân hàng	1,405,635,200
- Vay đối tượng khác	
- Trái phiếu phát hành	
b. Nợ dài hạn	243,640,932
- Thuê tài chính	
- Nợ dài hạn khác (dự phòng trợ cấp mất việc làm)	243,640,932

CÔNG TY CP NHỰA ĐÀ NẴNG
371 Trần Cao Vân Đà Nẵng

DÀN

ĐVT: VND

<u>01/01/2010</u>
2,953,556,207
24,357,227
2,929,198,980
1,568,492,720
909,844,528
7,137,972
464,208,805
141,642,922
1,602,393
44,056,100
-
-
-
1,360,706,260
1,360,477,153
229,107
1,860,200,000
1,995,243,900
(135,043,900)
-
24,419,940,547
-
15,955,052,307
26,247,120
1,469,357,681
6,969,283,439
-
-
24,419,940,547
-

-

-

Cộng
45,801,704,493
2,813,648,280
-
-
-
2,097,091,701
46,518,261,072
35,803,677,516
2,053,079,948
-
-
2,097,091,701
-
35,759,665,763
9,998,026,977
10,758,595,309

-

7,575,133,219

24,748,388,728

-

-

ĐVT : VND

<u>01/01/2010</u>
30,000,000
30,000,000
-
-
-

CÔNG TY CP NHỰA ĐÀ NẴNG
371 Trần Cao Vân Đà Nẵng

-

770,861,302

<u>01/01/2010</u>
1,357,053,105
-
806,021,877
-
521,747,778
29,283,450
840,605,104
-
222,900
-
25,200,000
815,182,204
809,482,204
5,700,000
1,605,368,732
1,359,927,800
1,359,927,800
245,440,932
245,440,932

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

ĐVT

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5		6	7	8
Số dư ngày 01/01/2009	22,372,800,000	1,625,000,000	-	-		20,000,000.0	2,635,000,000	750,000,000	5,331,716,915
Tăng vốn trong năm									
Lãi trong năm									7,230,585,748
Tăng khác						126,000,000	2,172,720,000	180,000,000	
Giảm vốn trong năm					1,137,554	106,000,000			
Lỗ trong năm									
Giảm khác									5,331,716,915
Số dư ngày 31/12/2009	22,372,800,000	1,625,000,000	-	-	(1,137,554)	40,000,000	4,807,720,000	930,000,000	7,230,585,748
Tăng vốn trong kỳ									
Lãi trong kỳ									4,342,614,308
Tăng khác					1,137,554		2,592,280,000	430,000,000	
Giảm vốn trong kỳ						40,000,000			
Lỗ trong kỳ									
Giảm khác									7,230,585,748
Số dư ngày 30/06/10	22,372,800,000	1,625,000,000	-	-	-	-	7,400,000,000	1,360,000,000	4,342,614,308

VND

Cộng
9
32,734,516,915
-
7,230,585,748
2,478,720,000
107,137,554
-
5,331,716,915
37,004,968,194
-
4,342,614,308
3,023,417,554
40,000,000
-
7,230,585,748
37,100,414,308

-

CÔNG TY CP NHỰA ĐÀ NẴNG
371 Trần Cao Vân Đà Nẵng

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>6/30/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Vốn góp của nhà nước	3,382,000,000 đồng	3,382,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	18,990,800,000 đồng	18,990,800,000
c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	22,372,800,000 đồng	22,372,800,000
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	22,372,800,000 đồng	22,372,800,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	22,372,800,000 đồng	22,372,800,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	2,684,736,000 đồng	2,237,280,000
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	2,684,736,000 đồng	2,237,280,000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	2,237,280 CP	2,237,280
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,237,280 CP	2,237,280
+ Cổ phiếu phổ thông	2,237,280 CP	2,237,280
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,237,280 CP	2,237,280
+ Cổ phiếu phổ thông	2,237,280 CP	2,237,280
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10,000 đ/CP	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	7,400,000,000	4,807,720,000
- Quỹ dự phòng tài chính	1,360,000,000	930,000,000
- Quỹ khác thuộc vốn CSH	-	40,000,000

-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT: VND

	6 tháng đầu năm	
	2010	2009
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	46,027,557,652	35,037,100,886
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	46,027,557,652	35,037,100,886
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu	-	
28. Giá vốn hàng bán	37,197,548,823	27,523,481,517
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	393,428,162	286,582,378
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	35,798,914,735	26,702,308,075
- Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	1,005,205,926	534,591,064
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
29. Doanh thu hoạt động tài chính	125,617,698	137,124,702

CÔNG TY CP NHỰA ĐÀ NẴNG
371 Trần Cao Vân Đà Nẵng

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64,036,619	135,893,807
------------------------------	------------	-------------

	6 tháng đầu năm	
	2010	2009
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	15,845,000	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	45,736,079	1,230,895
- Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
30. Chi phí tài chính	459,476,589	442,231,924
- Lãi tiền vay	186,844,262	135,923,756
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	407,676,227	306,308,168
- Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(135,043,900)	
- Chi phí tài chính khác		
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	482,512,701	280,770,793
- Chi phí thuế TNDN trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	482,512,701	280,770,793
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	42,229,417,921	28,928,519,081
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30,838,888,491	20,344,311,285
- Chi phí nhân công	4,644,298,475	3,712,738,211
+ Trong đó: Tiền lương	3,900,695,490	3,132,328,722
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,053,079,948	926,319,181
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,189,485,446	2,215,420,648
- Chi phí khác bằng tiền	1,503,665,561	1,729,729,756

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

So sánh doanh thu và lợi nhuận:

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2010 (Đồng)	Quý 2 năm 2009 (Đồng)	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
1	2	3	4=2/3	
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23,857,276,385	18,510,371,104	129	
2. Lợi nhuận sau thuế	1,910,582,251	1,824,065,925	105	

Quý 2 năm 2010, doanh thu và lợi nhuận tăng so với quý 2 năm 2009 do nguyên nhân sau:

- Quý 2/2010, nhu cầu ống HDPE và PVC dùng cho xây dựng, cấp thoát nước tại miền Trung và Tây nguyên tăng.
- Việc đầu tư thiết bị ống HDPE năm 2009 đã phát huy hiệu quả.

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2010
GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN CÔNG ĐỨC

HÀ THỊ TRANG

TRẦN QUANG DŨNG